

Số: /QĐ-UBND An Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập)
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện và thực hiện một số biện pháp để triển khai nhanh các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại thành

phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập);

Căn cứ Thông báo số 29-TB/TU ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung Đặc khu Phú Quốc tỉnh An Giang đến năm 2040;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh An Giang tại Tờ trình số 93/TTr-STC ngày 08 tháng 8 năm 2025 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung phương án Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để triển khai thực hiện các dự án theo Quyết định 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ với những nội dung chính như sau:

1. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc điều chỉnh

a) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan, không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu tổng quát của Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023.

b) Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý, sự phù hợp Quy hoạch tỉnh để triển khai nhanh các dự án và các điều kiện về cơ sở hạ tầng phục vụ tổ chức thành công Hội nghị APEC gắn liền với sự phát triển bền vững của địa phương, đất nước theo nhiệm vụ được giao tại Điều 1, Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2025.

c) Rà soát, điều chỉnh, tích hợp các nội dung Quy hoạch tỉnh phải tuân thủ các quy định pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan; bảo đảm phù hợp với các quy hoạch cấp trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

a) Bổ sung tính chất phát triển đô thị Phú Quốc

Bổ sung tính chất “trung tâm tổ chức các sự kiện của Quốc gia, quốc tế” vào định hướng phát triển đô thị Phú Quốc tại mục 2. Phương án quy hoạch hệ

thống đô thị, mục IV, Điều 1 Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Phương án phát triển mạng lưới giao thông:

Điều chỉnh quy mô, công suất Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc phù hợp cấp sân bay tại Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện tầm cỡ quốc gia, quốc tế, hướng đến phát triển bền vững du lịch, kinh tế địa phương.

Đầu tư xây dựng Đại lộ APEC, tuyến tàu điện đô thị đoạn 01 kết nối các tuyến giao thông, Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc với Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC và các công trình chức năng.

- Phương án phát triển mạng lưới cấp điện:

Bổ sung, điều chỉnh mạng lưới cấp điện Phú Quốc phục vụ Hội nghị APEC, bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phương án phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số:

Xây dựng và thực hiện chương trình chuyển đổi số tại Phú Quốc trước năm 2027 và chuyển đổi xanh trước năm 2030; bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại, an ninh, an toàn thông tin truyền thông phục vụ Hội nghị APEC.

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số, xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện Phú Quốc.

- Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước:

Bổ sung xây dựng mới hồ nước Cửa Cạn và hồ nước Dương Đông 2; xây dựng mới, điều chỉnh công suất các nhà máy nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng tại Phú Quốc.

(Chi tiết điều chỉnh tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này)

c) Điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội:

Xây dựng mới Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC và các công trình chức

năng (Khu tổ hợp tòa nhà biểu tượng văn phòng, khách sạn, casino, Trung tâm thương mại, khu phi thuế quan và khu bến du thuyền...) đẳng cấp quốc tế, phục vụ hoạt động đối ngoại, nhiệm vụ chính trị của Quốc gia tại Phú Quốc.

(Chi tiết điều chỉnh tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này)

d) Điều chỉnh phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai:

Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025 đã được phân bổ cho tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Điều chỉnh, cân đối, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính để ưu tiên quỹ đất tại các vị trí phù hợp xây dựng các công trình, dự án bảo đảm các điều kiện về cơ sở hạ tầng phục vụ tổ chức thành công Hội nghị APEC gắn liền với sự phát triển bền vững của địa phương, đất nước.

Điều chỉnh giảm chỉ tiêu đất rừng phòng hộ trên địa bàn Phú Quốc, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp (đất rừng phòng hộ) sang đất phi nông nghiệp (đất giao thông; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất thủy lợi; đất thương mại dịch vụ...); đồng thời, điều chỉnh đất rừng phòng hộ ở những vị trí khác trên địa bàn tỉnh (đã được điều chỉnh ra khỏi đất rừng phòng hộ) trở lại trong quy hoạch đất rừng phòng hộ, bảo đảm chỉ tiêu quy hoạch đất rừng phòng hộ đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023.

Đối với diện tích đất hình thành do hoạt động san lấp (các công trình trên biển đa chức năng, quần thể đặc sắc tạo kết nối không gian đảm bảo kỹ thuật, cảnh quan môi trường...) tích hợp vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định; đồng thời, tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 42/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ về hoạt động lấn biển.

(Chi tiết điều chỉnh tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này)

đ) Bổ sung sơ đồ điều chỉnh quy hoạch tỉnh

(Chi tiết điều chỉnh tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này)

e) Các nội dung khác của Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục thực hiện theo Quyết định số

1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là một phần không tách rời của nội dung quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023; là cơ sở, căn cứ để lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan đơn vị liên quan:

a) Sở Tài chính

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Thực hiện tổ chức công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; cung cấp dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý của địa phương để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

- Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện quy hoạch tỉnh, điều chỉnh quy hoạch tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

b) Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc và các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát các quy định, đề xuất tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bảo đảm thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo và trình cấp thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất rừng phòng hộ và các chỉ tiêu sử dụng đất khác của tỉnh đến năm 2030 phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của tỉnh và thống nhất với chỉ tiêu sử dụng đất giao cho tỉnh tại các quy hoạch cấp quốc gia.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ

chủ trì trong quá trình thực hiện các nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Phó TTCP Nguyễn Chí Dũng (b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, dxhoang.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Công Thúc

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN
DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên dự án	Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục đính kèm Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023
1	Mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	
2	Tuyến tàu điện đô thị đoạn 1	Bổ sung mục VI, Phụ lục XXVI
3	Trạm 220 kV Phú Quốc và Đường dây 220kV từ trạm biến áp 220kV Phú Quốc	Bổ sung mục B, Phụ lục X
4	Nhà máy điện rác Bãi Bồn (Hàm Ninh)	Bổ sung mục A, Phụ lục X
5	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số, xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc	Bổ sung mục IX, Phụ lục XXVI
6	Hồ nước Cửa Cạn	Bổ sung mục IV, phụ lục XI và mục VII.10, Phụ lục XXVI
7	Hồ nước Dương Đông 2	Bổ sung mục IV, phụ lục XI và mục VII.10, Phụ lục XXVI
8	Nhà máy nước Dương Đông 2	Bổ sung mục I.2, Phụ lục XII và mục X.a.1, Phụ lục XXVI
9	Nhà máy nước hồ Cửa Cạn	Điều chỉnh mục I.2, Phụ lục XII và mục X.a.7, Phụ lục XXVI
10	Xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng	Bổ sung mục III, Phụ lục XXVI
11	Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC	Bổ sung Phụ lục XIX và mục IV.b, Phụ lục XXVI
12	Đại lộ APEC	Bổ sung Phụ lục XXVI

Ghi chú: Tên dự án, quy mô, tổng mức đầu tư, hình thức đầu tư của các dự án tại Phụ lục này sẽ được xác định cụ thể, chính thức khi triển khai các thủ tục đầu tư dự án và được cơ quan chuyên môn thẩm định theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC II
RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						Phường Rạch Giá và một phần phường Vĩnh Thông (không bao gồm xã Mỹ Lâm thuộc huyện Hòn Đất trước sáp nhập)	Phường Hà Tiên và một phần phường Tô Châu (không bao gồm xã Dương Hoà của huyện Kiên Lương trước sáp nhập)	Xã Giang Thành và xã Vĩnh Điều	Các xã: Kiên Lương, Hoà Diên, Hòn Nghệ, Sơn Hải và một phần phường Tô Châu (toàn bộ xã Dương Hoà thuộc huyện Kiên Lương trước sáp nhập)	Các xã: Hòn Đất, Sơn Kiên, Mỹ Thuận, Bình Giang, Bình Sơn và một phần phường Vĩnh Thông (toàn bộ xã Mỹ Lâm thuộc huyện Hòn Đất trước sáp nhập)	Xã Tân Hiệp và xã Tân Hội	Các xã: Châu Thành, Thạnh Lộc, Bình An	Các xã: Giồng Riềng, Thạnh Hưng, Long Thạnh, Hoà Hưng, Ngọc Chúc	Các xã: Gò Quao, Định Hoà, Vĩnh Hoà, Hưng, Vĩnh Tuy	Các xã: An Biên, Tây Yên, Đông Thái	Các xã: An Minh, Đông Hoà, Tân Thạnh, Đông Hưng, Văn Khánh	Xã U Minh Thượng và xã Vĩnh Hoà	Các xã: Vĩnh Thuận, Vĩnh Bình, Vĩnh Phong	Đặc khu Phú Quốc và đặc khu Thổ Châu	Đặc khu Kiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên		635.202		635.202	10.446	10.148	41.349	47.333	103.985	42.292	28.569	63.935	43.951	40.029	59.048	43.270	39.444	58.927	2.475
1	Đất nông nghiệp	NNP	545.761		545.761	5.602	5.709	37.123	38.648	93.157	38.291	23.194	57.085	37.200	34.725	53.916	39.844	35.809	43.658	1.800
	<i>Trong đó:</i>																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	375.000		375.000	4.860	240	29.200	20.928	79.248	36.556	18.847	49.500	27.301	26.234	38.142	18.658	25.284		
	<i>Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	299.406		299.406	4.860		29.133	20.923	79.248	36.556	18.847	49.500	24.651	2.932		16.038	16.717		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		48.452	48.452	588	1.258	888	2.992	1.776	1.547	4.280	5.965	8.604	3.282	2.234	2.877	5.191	6.349	620
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.192		26.192		952	1.933	1.592	6.348					1.405	4.827	452		7.502	1.180
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	39.586		39.586			1.067	965								8.009		29.545	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.913		5.913			221		2.801							2.891			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88.443		88.443	4.843	4.439	4.226	8.566	10.828	4.002	5.375	6.850	6.751	5.304	5.133	3.426	3.634	14.422	643
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10.771		10.771	102	538	1.161	680	2.336	130	159	167	1.154	153	258	660	246	2.814	212
2.2	Đất an ninh	CAN	2.623		2.623	25	9	10	8	5	5	12	10	4	442	492	1.558	5	34	4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	840		840				175			320			211					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		595	595	75	50		50	50	50	30	32	99		50		50	59	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		7.314	7.314	180	473	47	122	164	30	56	26	69	180	40	39	15	5.707	165
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.821	1.821	51	114	26	686	272	47	141	49	86	173	56	13	33	30	43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.623	1.623		107	335	575	471				135						

[illegible]

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						Phường Rạch Giá và một phần phường Vĩnh Thông (không bao gồm xã Mỹ Lâm thuộc huyện Hòn Đất trước sáp nhập)	Phường Hà Tiên và một phần phường Tô Châu (không bao gồm xã Dương Hoà của huyện Kiên Lương trước sáp nhập)	Xã Giang Thành và xã Vĩnh Điều	Các xã: Kiên Lương, Hoà Điền, Hòn Nghệ, Sơn Hải và một phần phường Tô Châu (toàn bộ xã Dương Hoà của huyện Kiên Lương trước sáp nhập)	Các xã: Hòn Đất, Sơn Kiên, Mỹ Thuận, Bình Giang, Bình Sơn và một phần phường Vĩnh Thông (toàn bộ xã Mỹ Lâm thuộc huyện Hòn Đất trước sáp nhập)	Xã Tân Hiệp và xã Tân Hội	Các xã: Châu Thành, Thạnh Lộc, Bình An	Các xã: Giồng Riềng, Thạnh Hưng, Long Thạnh, Hoà Hưng, Vĩnh Tuy	Các xã: Gò Quao, Định Hoà, Vĩnh Hoà, Hưng, Vĩnh Tuy	Các xã: An Biên, Tây Yên, Đông Thái	Các xã: An Minh, Đông Hoà, Tân Thạnh, Đông Hưng, Vân Khánh	Xã U Minh Thượng và xã Vĩnh Hoà	Các xã: Vĩnh Thuận, Vĩnh Bình, Vĩnh Phong	Đặc khu Phú Quốc và đặc khu Thổ Châu	Đặc khu Kiên Hải
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																		
2	Đất khu kinh tế	KKT	60.523		60.523		1.600												58.923	
3	Đất đô thị	KDT	49.357		49.357	5.959	6.664		3.691	5.841	3.198	1.918	2.273	2.170	1.538	1.210		2.174	12.721	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		325.968	325.968	5.212	663	29.604	22.432	81.193	37.339	21.001	52.857	29.565	4.401	918	17.586	19.313	3.597	286
5	Khu lâm nghiệp	KLN		71.691	71.691		952	3.221	2.557	9.072					1.337	4.782	11.351		37.238	1.180
6	Khu du lịch	KDL		16.178	16.178	149	1.493	909	2.275	50	100	200	2.417	100	100	100	200	100	7.885	100
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		42.316	42.316		1.597	958	1.894	3							8.038		29.826	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		1.435	1.435	75	184		225	50	50	350	32	99	211	50		50	59	
9	Khu đô thị	DTC		25.752	25.752	6.779	4.375	233	1.333	1.300	625	1.208	755	417	314	583	233	563	6.367	667
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		7.346	7.346	128	473	47	122	164	30	56	111	69	180	40	39	15	5.707	165
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		33.873	33.873	473	100	957	888	3.930	1.821	1.200	3.427	3.122	1.514	4.845	4.869	4.512	2.120	94

Ghi chú: - Chi tiêu sử dụng đất tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) đến năm 2030 bảo đảm tuân thủ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp huyện được cân đối, điều chỉnh phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn được sử dụng đến năm 2030 của tỉnh và của quốc gia phân bổ.

- Chi tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh theo quy định tại khoản 6 Điều 22, khoản 7 Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.

Phụ lục III
BỔ SUNG DANH MỤC VÀ TỶ LỆ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Sơ đồ rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000	Bổ sung danh mục và tỷ lệ sơ đồ, bản đồ quy hoạch tại Phụ lục XXVII đính kèm Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023